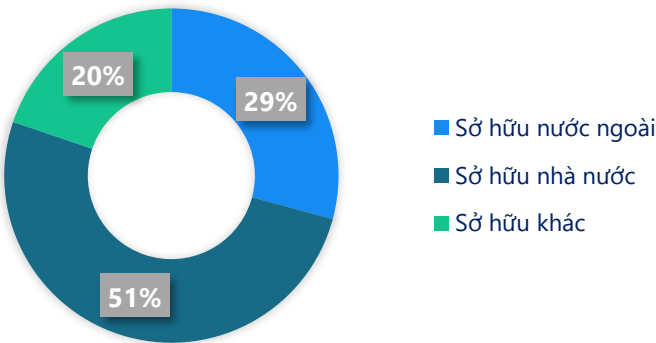


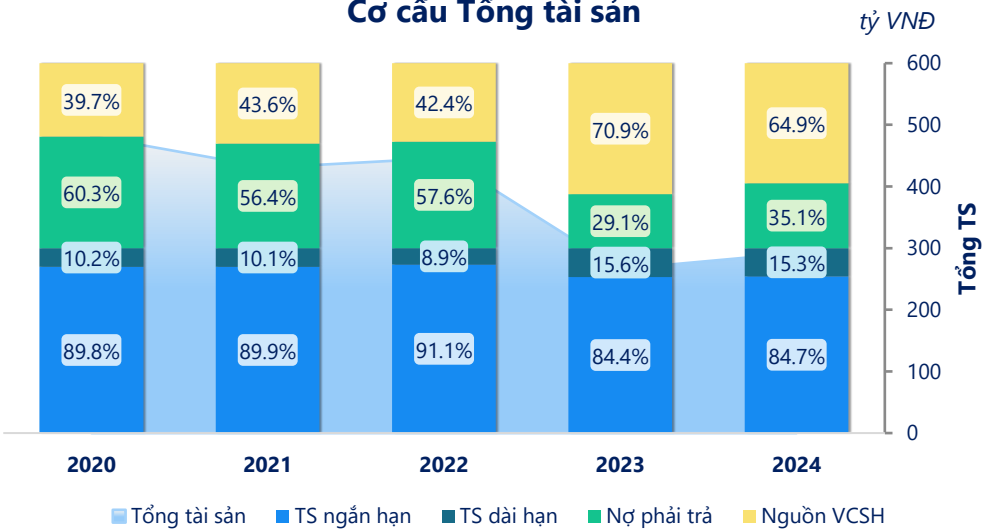
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,454		
SL cổ phiếu LH		15,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,940		
% sở hữu nước ngoài		29.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		189		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		171		
P/E		9.3		
EPS		1,225		
	YTD	1T	3T	6T
PPS		6.5%	-1.7%	2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



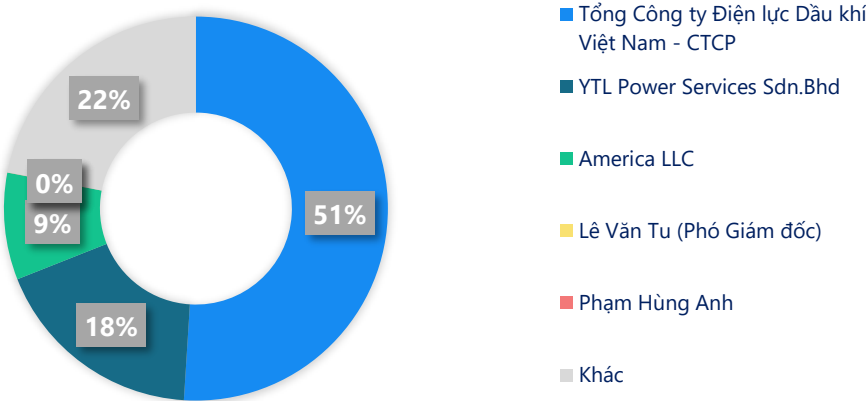
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PPS** năm 2024 tăng trưởng **9.81%** so với năm trước, đạt **292.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.9%, cao hơn nợ phải trả.

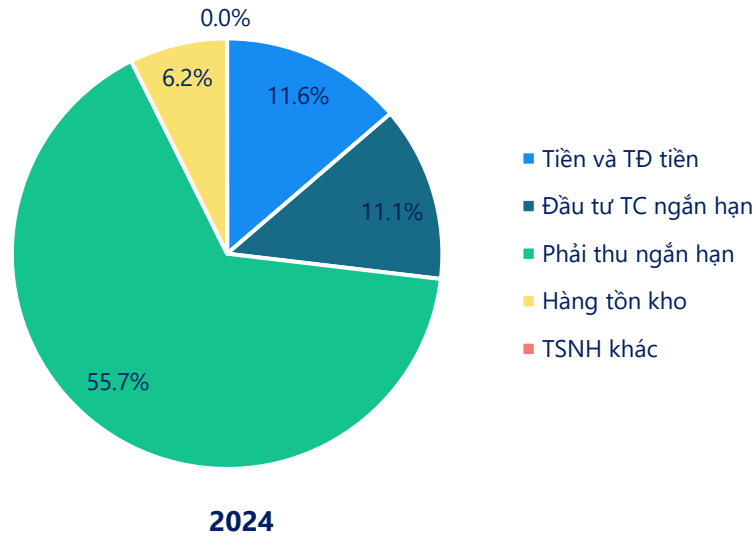
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



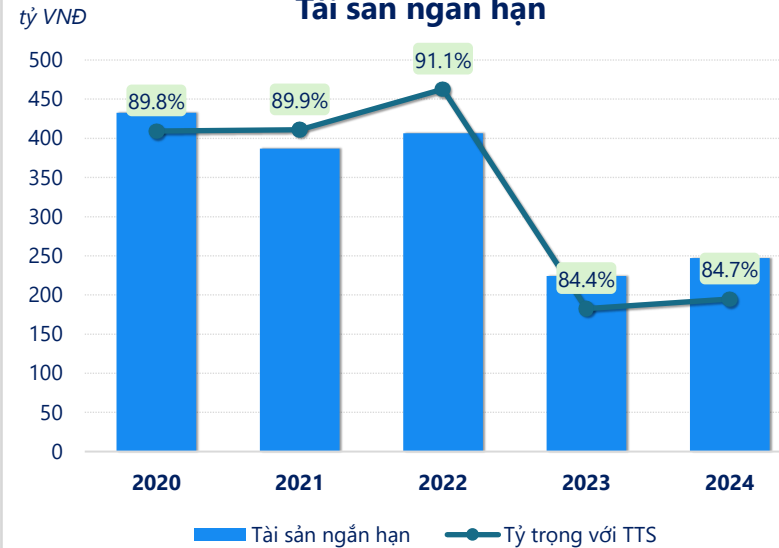
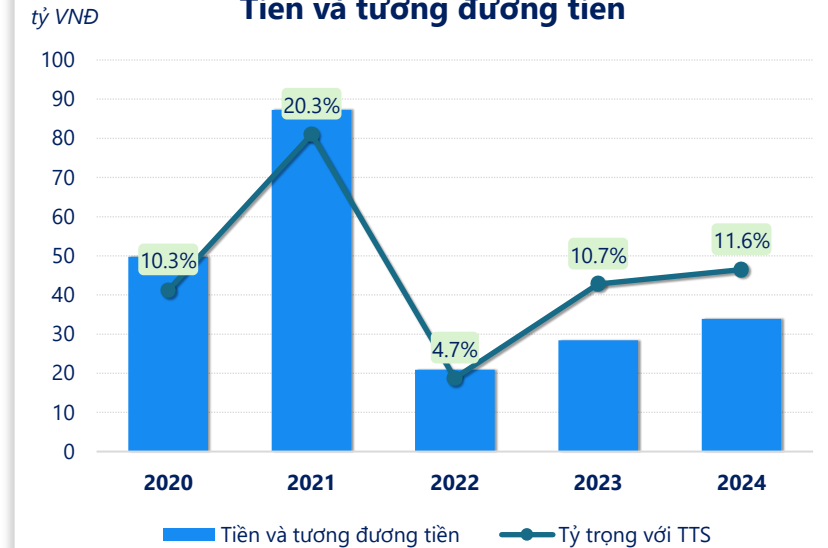
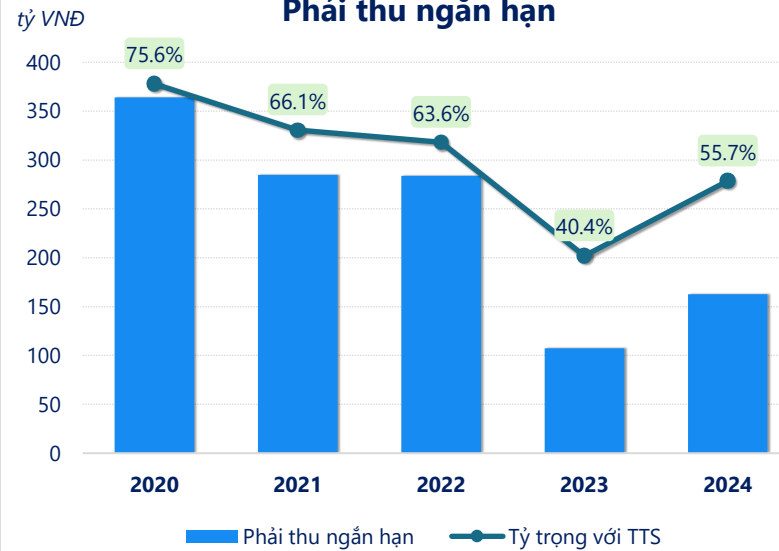
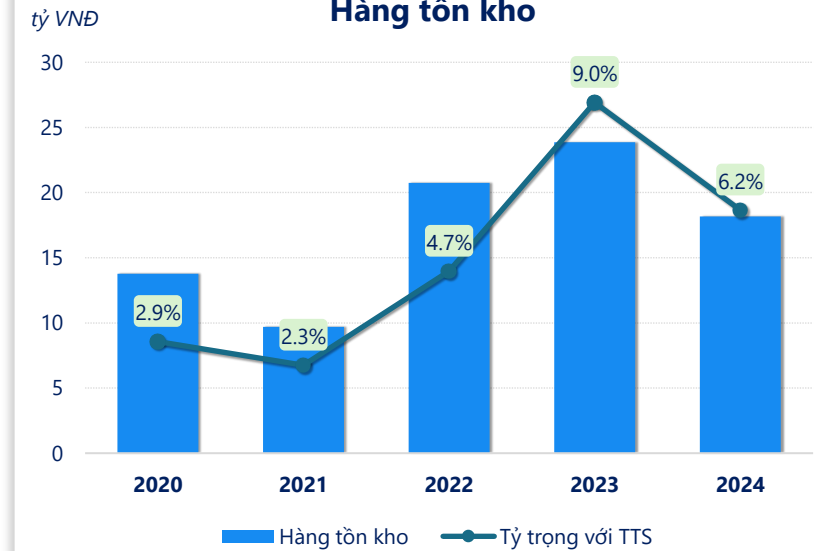
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 29.2% và cuối cùng là sở hữu khác 19.8%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là YTL Power Services Sdn.Bhd nắm giữ 18.0% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 9.00%.

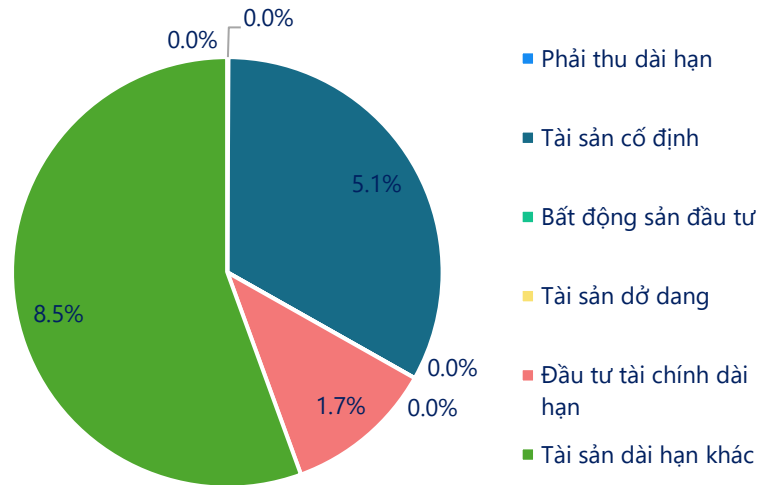
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PPS đạt **247.3** tỷ đồng, tăng trưởng **10.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



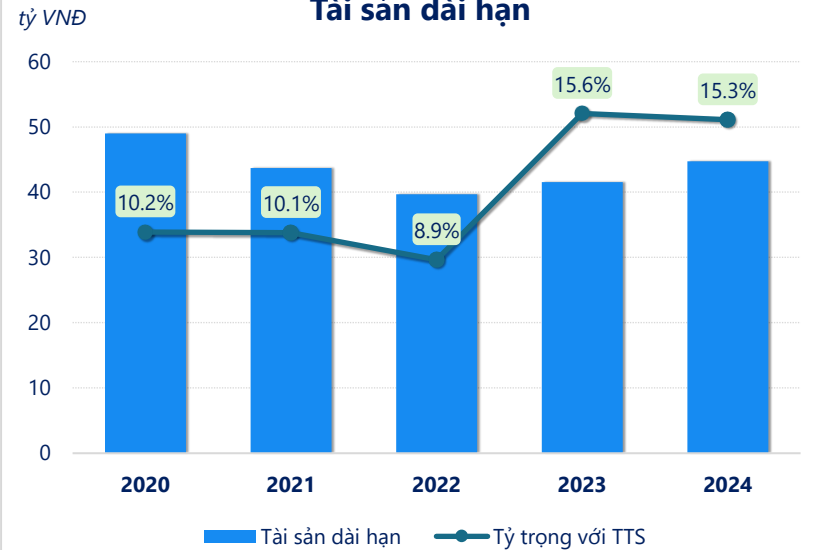
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.75%** so với năm trước và đạt **44.76** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **15.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **8.51%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.07%.

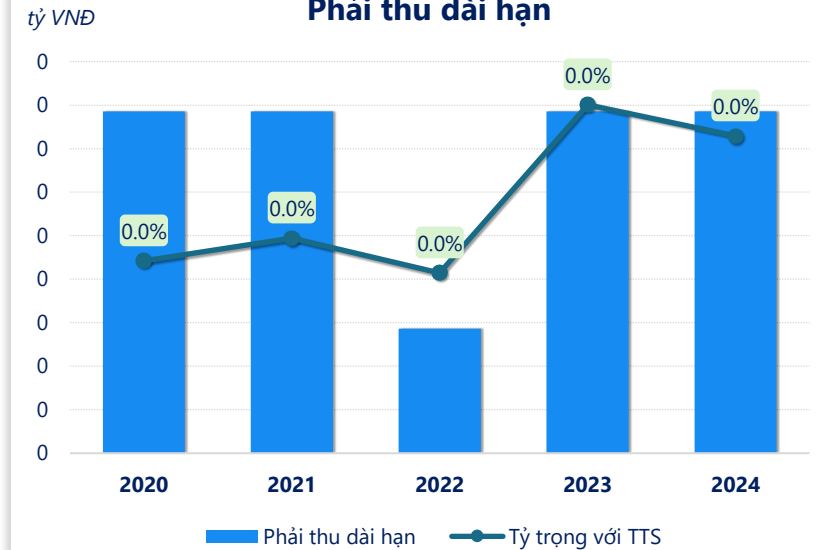
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



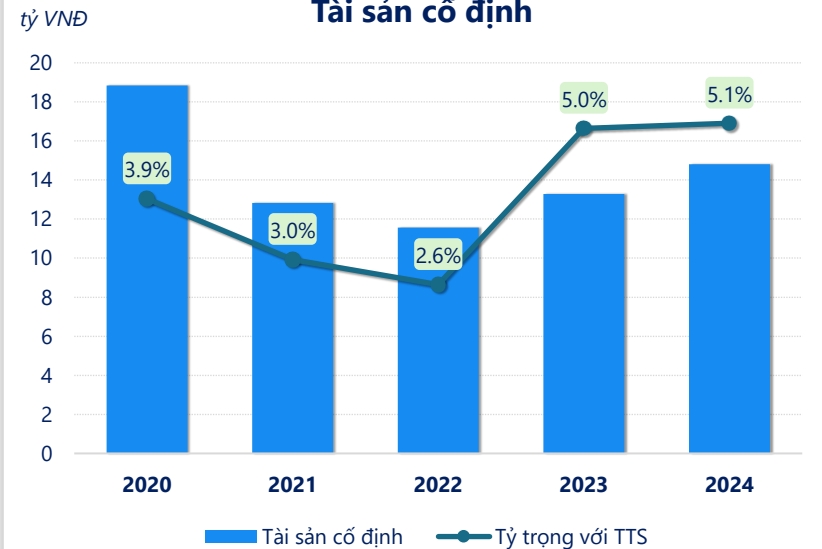
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



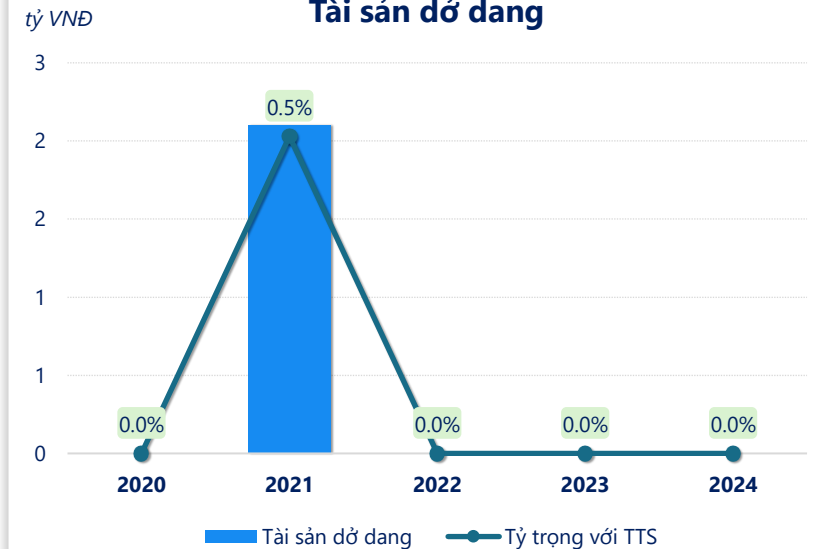
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

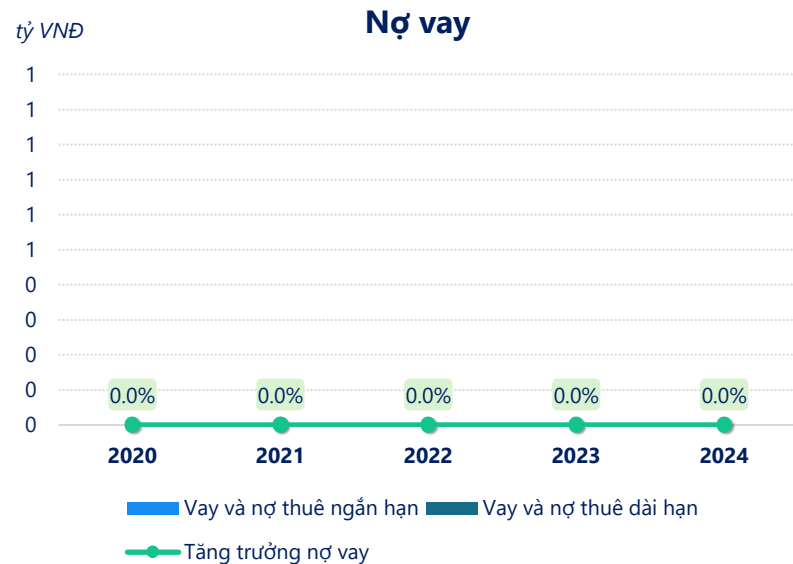
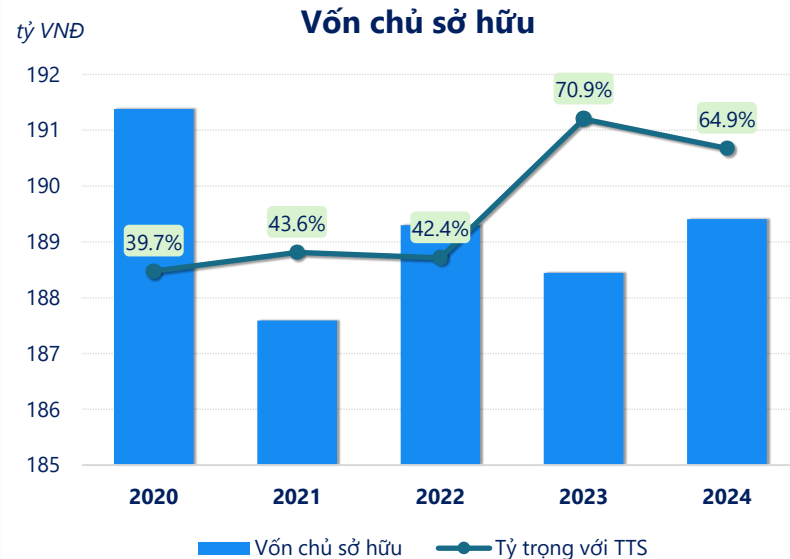
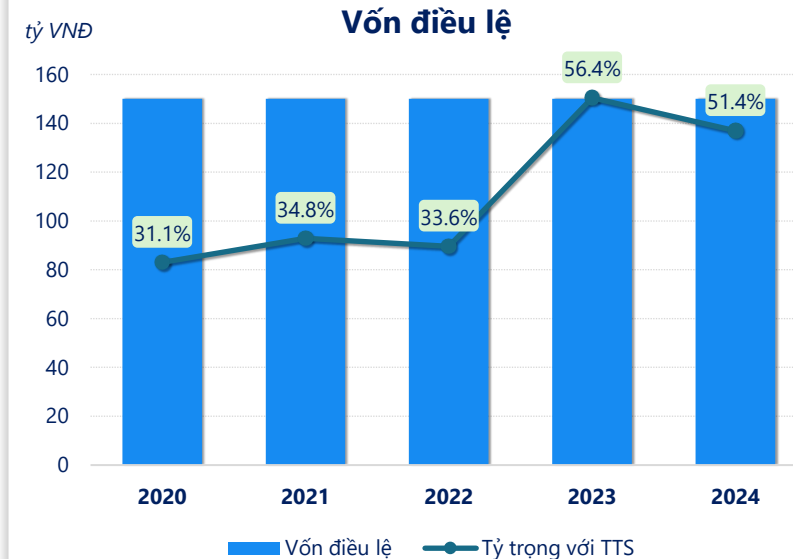
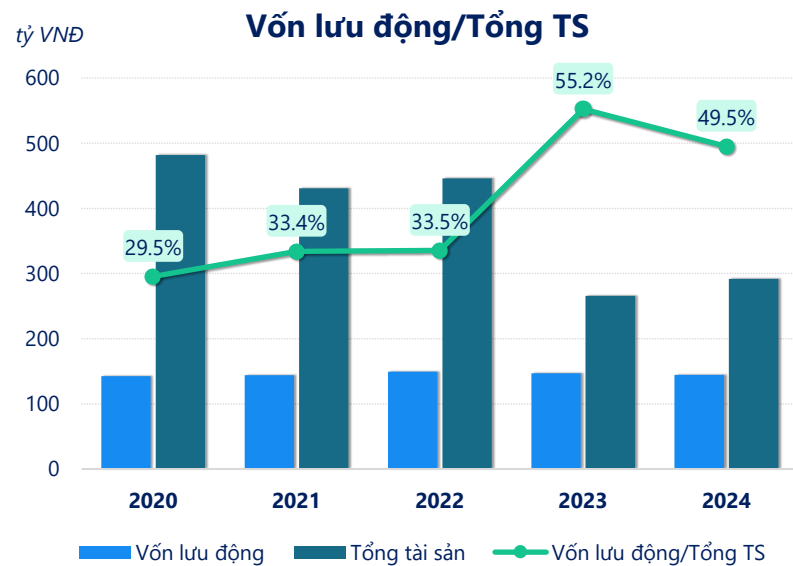
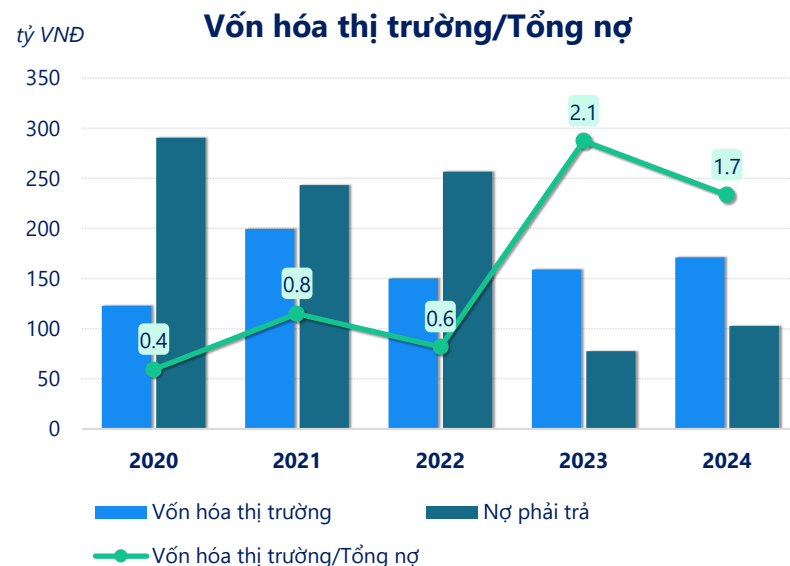
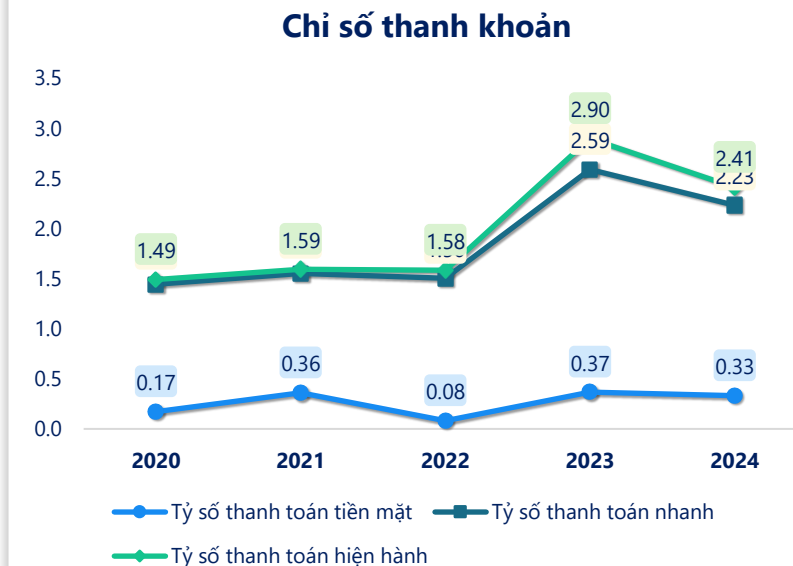


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	292	266	9.6%
Tài sản ngắn hạn	247	224	10.0%
Tiền và tương đương tiền	33.9	28.4	19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	59.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	163	107	51.4%
Hàng tồn kho	17.7	23.9	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	5.25	-99.6%
Tài sản dài hạn	44.8	41.5	7.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	14.8	13.3	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.9	23.2	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	77.5	32.1%
Nợ ngắn hạn	102	77.5	32.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	28.4	61.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	189	188	0.4%
Vốn chủ sở hữu	189	188	0.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	262	237	260	304	373
Giá vốn hàng bán	201	184	204	240	310
Lợi nhuận gộp	61.7	53.3	56.0	63.6	62.5
Doanh thu HĐTC	1.76	2.12	5.51	6.60	3.94
Chi phí TC	0.05	0.13	0.16	0.07	0.12
Chi phí lãi vay	0	0	0.01	0	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.3	34.3	40.0	44.2	41.8
LN thuần từ HĐKD	23.1	21.0	21.4	26.0	24.5
Lợi nhuận khác	1.67	0.02	1.87	-2.10	-0.56
LN trước thuế	24.8	21.0	23.2	23.9	24.0
Lợi nhuận sau thuế	19.7	16.8	18.5	17.7	18.6
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	16.8	18.5	17.7	18.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.7	54.9	19.8	1.26	-7.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	-1.06	-72.8	21.0	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	-16.3	-13.4	-14.7	-13.9
Tiền đầu kỳ	31.9	49.7	87.3	20.9	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	17.8	37.5	-66.4	7.51	5.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.7	87.3	20.9	28.4	33.9